

Số: 292/ BC-UBND

Krông Pa, ngày 07 tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**Quyết toán Thu - Chi Ngân sách nhà nước năm 2022**

Thực hiện Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND nhân dân huyện phê phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách huyện năm 2022; Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 7/4/2022 của HĐND huyện khóa XII, kỳ họp thứ tư (chuyên đề) về việc phê duyệt điều chỉnh phân bổ dự toán ngân sách huyện và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022;

UBND huyện báo cáo kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2022, với nội dung như sau:

**A. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2022 là: 630.550.788.599 đồng đạt 133,7 % KH Tỉnh giao và 134,7% NQ HĐND giao (đã khấu trừ phần thu trợ cấp NS huyện cho NS xã là: 148.510.265.259 đồng)**

Bao gồm:

**I. Trung ương + Tỉnh thu: 13.146.817.538 đồng**

Trong đó: Thu NSNN trên địa bàn huyện là: 4.962.160.808 đồng, ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh: 8.184.656.730 đồng

**II. Huyện, xã thu: 617.403.971.061 đồng.**

Gồm:

- Thu bổ sung Ngân sách: 531.648.276.432 đồng, đạt 122,97% KH.
- Thu chuyển nguồn: 23.319.808.998 đồng.
- Thu kết dư: 19.936.291.525 đồng.
- Thu nộp trả của NS cấp xã: 673.511.800 đồng.
- Thu trên địa bàn: 41.826.082.306 đồng, đạt 117,4 % KH tỉnh giao và 106,7% KH huyện giao.

Trong đó:

+ Thu trong cân đối: 27.777.261.208 đồng, đạt 104,3% KH tỉnh giao và 102,7% KH huyện giao.

+ Thu tiền sử dụng đất: 14.048.821.098 đồng, đạt 140,5% KH tỉnh giao và 104,1% KH huyện giao.

**B. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2022 là: 611.456.226.136 đồng, đạt 130,7% KH tỉnh giao và đạt 129,7% KH Huyện giao (Đã khấu trừ phần chi trợ cấp ngân sách huyện cấp cho xã là: 148.510.265.259 đồng).**



<b>I. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH:</b>	<b>602.598.057.606 đồng</b>	<b>đạt 127,79% KH.</b>
<b>1. Chi đầu tư phát triển:</b>	<b>117.333.095.207 đồng</b>	<b>đạt 224,88% KH.</b>
<i>Tr.đó: Chi 02 CTMTQG:</i>	<i>40.778.578.966 đồng</i>	
<b>2. Chi thường xuyên:</b>	<b>418.731.249.368 đồng</b>	<b>đạt 102,12% KH.</b>
<i>Tr. đó: Chi 03 CTMTQG</i>	<i>4.377.003.887 đồng</i>	
+ Chi quốc phòng:	8.230.538.234 đồng	đạt 172% KH.
+ Chi an ninh trật tự:	4.716.267.853 đồng	đạt 156 % KH.
+ Chi SN GD – ĐT, dạy nghề:	232.069.695.330 đồng	đạt 104,42 % KH.
+ Chi SN Y tế, dân số -KHHGD:	981.604.650 đồng	
+ Chi SN Khoa học, công nghệ:	232.574.900 đồng	đạt 58,14 % KH.
+ Chi sự nghiệp VH-TT:	5.053.178.328 đồng	đạt 109,35 % KH.
+ Chi sự nghiệp phát thanh-TH:	922.150.000 đồng	đạt 92,22 % KH.
+ Chi sự nghiệp thể dục – TT:	1.336.699.960 đồng	đạt 114,25 % KH.
+ Chi đảm bảo xã hội:	27.288.905.652 đồng	đạt 75,32 % KH.
+ Chi sự nghiệp kinh tế:	26.822.517.363 đồng	đạt 100,71 %KH.
+ Chi sự nghiệp Môi trường	1.649.968.009 đồng	đạt 87,92 %KH.
+ Chi QL hành chính, Đảng, ĐT:	107.376.386.289 đồng	đạt 109,3 % KH.
+ Chi khác ngân sách:	2.050.762.800 đồng	đạt 19,56 %KH.
<b>3. Trích nộp 30% tiền đất</b>	<b>0 đồng</b>	
<b>4. Chi chuyển nguồn:</b>	<b>66.533.713.031 đồng</b>	
<b>II. CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN</b>	<b>8.858.168.530 đồng</b>	

**C. Cân đối quyết toán ngân sách địa phương năm 2022:**

1. Tổng thu ngân sách huyện, xã: **617.403.971.061 đồng.**
2. Tổng chi ngân sách huyện, xã: **611.456.226.136 đồng.**
3. Kết dư ngân sách huyện, xã: **5.947.744.925 đồng.**

**\* Chi tiết như sau:**

- Cân đối quyết toán Ngân sách huyện:



- + Tổng thu ngân sách huyện: 599.575.962.835 đồng.
- + Tổng chi Ngân sách huyện: 599.328.644.054 đồng.
- + Kết dư Ngân sách huyện: 247.318.781 đồng.
- Cân đối quyết toán Ngân sách xã:
- + Tổng thu ngân sách xã: 166.338.273.485 đồng.
- + Tổng chi Ngân sách xã: 160.637.847.341 đồng.
- + Kết dư Ngân sách xã: 5.700.426.144 đồng.

**D. Kết quả thu, chi của các đơn vị sự nghiệp có thu tự chủ về tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP.**

**I. Tổng thu trong năm: 11.389,63 trđ / 11.910,69 trđ, đạt 96 % KH.**

- Trạm nước sinh hoạt: 5.344,01 trđ/ 5.600 trđ, đạt 95 % KH.
- Nhà khách huyện: 294,93 trđ/ 560 trđ, đạt 53 % KH.
- Đội XDGT và DVĐT: 3.583,62 trđ/ 3.583,62 trđ, đạt 100 % KH.
- BQL dự án ĐTXD: 2.167,07 trđ/2.167,07 trđ, đạt 100% KH.

**II. Tổng chi trong năm: 10.546,47 trđ / 11.910,69 trđ, đạt 89% KH.**

- Trạm nước sinh hoạt: 5.436,32 trđ/ 5.600 trđ, đạt 97 % KH.
- Nhà khách huyện: 290,43 trđ/ 560 trđ, đạt 52% KH.
- Đội XDGT và DVĐT: 3.301,54 trđ/ 3.583,62trđ, đạt 92 % KH.
- BQL dự án ĐTXD: 1.518,18 trđ/2.167,07 trđ, đạt 70% KH.

**E. Đánh giá về công tác thực hiện thu, chi năm 2022:**

**I. Về thu ngân sách:**

Năm 2022, tình hình kinh tế diễn biến phức tạp, giá nhiên liệu tăng dẫn đến giá vật liệu đầu vào cho sản xuất tăng như: Vật liệu xây dựng, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón ... đã ảnh hưởng rất lớn trong công tác thu ngân sách. Bên cạnh đó là sự thay đổi của một số chính sách thuế như: Nghị định số 52/2021/NĐ-CP gia hạn nộp thuế, Nghị quyết số 1148/NQ-UBTVQH14, giảm thuế Bảo vệ môi trường, Nghị quyết số 68/NĐ-CP hỗ trợ người lao động, hộ KD, Nghị định 92/2021/NĐ-CP, hỗ trợ doanh nghiệp, người dân gặp khó khăn do dịch Covid-19; Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15, Nghị quyết số 43/2022/QH15 về chính sách giảm thuế GTGT cho Hộ kinh doanh và Doanh nghiệp... Với sự lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện ủy, UBND huyện cùng với sự quyết tâm của cơ quan thuế, ban, ngành của huyện, sự nỗ lực của chính quyền cấp xã đã triển khai nhiều biện pháp trong công tác thu ngân sách nên kết quả thu ngân sách trên địa bàn năm 2022 đạt cụ thể như sau:

Tổng thu NSNN trên địa bàn đạt 46.788 triệu đồng, đạt 105,5% dự toán HĐND huyện giao và đạt 116% dự toán Tỉnh giao. Cụ thể:

- Các khoản thu do ngành thuế quản lý thu: 40.266 triệu đồng, đạt 104 % dự toán HĐND Huyện giao và đạt 115 % dự toán Tỉnh giao, trong đó:



+ *Thu tiền sử dụng đất*: Thu cả năm là 14.049 triệu đồng, vượt 40,5% Dự toán tỉnh giao và 4,1% Nghị quyết HĐND là do: Trong năm số hộ dân chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở để xây dựng nhà, kho bãi nhiều, Huyện giao những vị trí đất công nhỏ lẻ (không đủ diện tích để đấu giá) có thu tiền cho các hộ có đất liền kề trên địa bàn thị trấn (khu vực ao hoang – Đường Lý tự Trọng, Khu vực xung quanh BCH Quân sự huyện – Đường Trần Phú, Đường Trần Hưng Đạo). Nên số thu vượt kế hoạch HĐND huyện và Tỉnh giao.

+ *Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh*: Thu cả năm là 8.313 triệu đồng, chỉ đạt 51,6% dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND huyện giao. Trong đó, thuế giá trị gia tăng chỉ đạt 49,8%, nguyên nhân là số dự toán tỉnh giao thu thuế giá trị gia tăng trong năm 2022 là 14.950 trđ đã bao gồm cả khoản thu nợ thuế của công ty TNHH Tín Nhiệm là 5.000 trđ, nhưng trong năm do tình hình kinh tế khó khăn doanh nghiệp mới nộp được 2.000 trđ khoản nợ thuế, bên cạnh đó do chính sách miễn giảm thuế năm 2021 cho các hộ kinh doanh được miễn thuế theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 nhưng đã nộp vào quý III/2021 và tháng 10,11/2021 nên được khấu trừ vào số thuế phải nộp của năm 2022, chính sách miễn giảm thuế GTGT cho Doanh nghiệp từ 10% xuống còn 8% và hộ kinh doanh 20% số thuế thuế GTGT theo Nghị quyết 43/2022/NQ – QH15 đã ảnh hưởng lớn đến nguồn thu thuế GTGT trên địa bàn huyện.

+ *Thuế thu nhập cá nhân*: Thu cả năm là 5.085 triệu đồng, vượt 49,6% so với Nghị quyết HĐND huyện giao, nguyên nhân là trong năm 2022, phát sinh nhiều giao dịch chuyển nhượng đất trên địa bàn huyện, đặc biệt là một số nhà đầu tư từ TP Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận đến mua đất nông nghiệp trên địa bàn huyện nhiều nên các xã, thị trấn đã thu được thuế thu nhập cá nhân từ giao dịch bất động sản nhiều hơn so với các năm trước.

+ *Lệ phí trước bạ*: Thu cả năm là 9.172 triệu đồng, vượt 239,7% so với dự toán tỉnh giao. Nguyên nhân là do trong năm 2022, Cục thuế tỉnh bắt đầu áp dụng ứng dụng khai thuế nơi có hộ khẩu của đối tượng nộp thuế và nơi có tài sản giao dịch, đồng thời điều chỉnh số lệ phí trước bạ xe ô tô phát sinh trong các năm trước cho địa bàn của chủ xe, Công an tỉnh triển khai áp dụng cấp biển số ô tô tại cấp huyện nên số phát sinh về lệ phí trước bạ của xe ô tô và trước bạ đất tăng cao.

+ *Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước*: Thu cả năm 642 triệu đồng, vượt 3,1% so với dự toán tỉnh giao, nguyên nhân là năm 2022 số hộ dân đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp tăng, số hộ đang sử dụng đất nông nghiệp vượt hạn điền tăng nên Chi cục thuế đã phối hợp với UBND các xã thu được tiền cho thuê đất nông nghiệp sử dụng lâu dài nhưng nộp tiền 1 lần phát sinh cao hơn các năm trước.

+ Ngoài ra các khoản thu phí, lệ phí cũng thu vượt dự toán tỉnh giao.

- *Các khoản thu biện pháp tài chính*: Tổng thu cả năm là 6.522 triệu đồng, vượt 16% dự toán HĐND huyện giao (6.522 trđ/5.645 trđ) và vượt 25% dự toán tỉnh giao (6.522trđ/5.645trđ). Nguyên nhân là năm 2022 ngoài các khoản thu từ bán hàng lâm sản tịch thu, bán đấu giá tài sản tịch thu, thu phạt an toàn giao thông, năm 2022

thanh tra huyện và Tài chính đã tiến hành thu hồi các khoản thu hồi qua thanh tra và thẩm định quyết toán tăng cao so với các năm trước.

## **II. Về chi ngân sách:**

Nhìn chung công tác quản lý, điều hành chi tiêu ngân sách thực hiện đúng quy định. Trên cơ sở dự toán UBND tỉnh giao, căn cứ vào các nhiệm vụ chi năm 2022, UBND huyện đã kịp thời phân bổ dự toán và tổ chức quản lý, điều hành chi đúng dự toán, tiết kiệm và hiệu quả, đảm bảo các nhu cầu chi về đầu tư phát triển, thực hiện cải cách tiền lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách của nhà nước và các khoản chi đột xuất như hỗ trợ khắc phục thiên tai, bảo đảm an ninh quốc phòng, trong đó tập trung việc cân đối kinh phí để thực hiện chi phục vụ công tác phòng chống đại dịch Covid – 19 và tổ chức diễn DT 22 trên địa bàn 6 xã, đảm bảo chế độ huấn luyện theo Nghị quyết 285/NQ- HĐND tỉnh về đảm bảo chế độ hoạt động cho lực lượng dân quân tự vệ ...

Tổng chi ngân sách năm 2022 là **596.746** triệu đồng, đạt 126,55% kế hoạch tỉnh giao. Tổng chi ngân sách đạt cao so với dự toán năm 2022 là do chi chuyển nguồn ngân sách và chi kết dư, tăng thu ngân sách năm 2021 trên 43.194 triệu đồng, ngoài ra tính bổ sung vốn 3 chương trình mục tiêu quốc gia là 73.753 triệu đồng, hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao 5.642 triệu đồng, hỗ trợ khắc phục thiên tai, hỗ trợ công tác phòng chống dịch covid-19, chế độ chính sách cho học sinh và một số nhiệm vụ khác: 23.705 triệu đồng.

- **Chi đầu tư phát triển:** Tổng chi **117.333** triệu đồng đạt 224,9% dự toán tỉnh giao. Nguyên nhân chi đầu tư phát triển tăng cao là do trong năm tính bổ sung vốn đầu tư cho 02 chương trình mục tiêu là 46.851 triệu đồng, huyện thực hiện là 40.778 triệu đồng. Chi đầu tư từ nguồn vốn kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương: 5.642 triệu đồng. Huyện, xã tăng chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi là: 18.737 triệu đồng.

- **Chi thường xuyên:** Cả năm là **418.731** triệu đồng, đạt 102,12% dự toán tỉnh giao; Trong đó chi sự nghiệp 3 chương trình mục tiêu quốc gia là: 4.377 triệu đồng. Tổng chi ngân sách vượt dự toán tỉnh giao là do các nguyên nhân sau:

+ **Đối với chi quốc phòng:** Tăng 72% so với NQ HĐND huyện giao là do trong năm bổ sung kinh phí diễn tập phòng thủ cấp xã cho 6 xã, bổ sung kinh phí hoạt động huấn luyện theo nghị quyết 285/NQ- HĐND tỉnh

+ **Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội:** Tăng do 56% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do bổ sung cho công tác đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn huyện và công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn các xã.

+ **Sự nghiệp Thể dục – thể thao:** Tăng 14,15% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do trong năm có tổ chức đại hội thể dục thể thao cấp xã, cấp huyện và cử đoàn vận động viên tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh.

+ **Chi sự nghiệp giáo dục – đào tạo:** Tăng 4,42% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do năm 2022 thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí



học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP thay cho Nghị định 86/2015/NĐ-CP nên tăng tổng chi sự nghiệp giáo dục so với dự toán đầu năm.

+ *Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể*: Tăng 9,3% so với Nghị quyết HĐND huyện giao là do trong năm bổ sung các hoạt động tết, tăng mua sắm xe ô tô và trang thiết bị làm việc cho một số đơn vị, tăng lương cho cán bộ cấp huyện, cấp xã tuyển dụng mới. Ngoài ra, vẫn còn một số đơn vị lập dự toán đầu năm chưa sát với nhiệm vụ, chức năng của đơn vị nên trong năm còn trình UBND bổ sung kinh phí hoạt động như: Các đơn vị khối đoàn thể, VP huyện ủy,...

+ *Chi bảo đảm xã hội*: Giảm 24,7% so với dự toán HĐND huyện giao là do tinh phân bổ định mức năm đầu ổn định để chi chế độ cho các đối tượng xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ – CP cao hơn số thực tế trên địa bàn huyện.

+ Ngoài ra các sự nghiệp còn lại có tăng, giảm nhưng không lớn so với dự toán đầu năm được HĐND huyện giao, cơ bản các đơn vị đã thực hiện hoàn thành nhiệm vụ được giao và có tiết kiệm chi thường xuyên trong quá trình triển khai thực hiện.

+ *Chi chuyển nguồn ngân sách*: Năm 2022 ngân sách huyện xã chuyển nguồn sang năm 2023 là: 65.533 triệu đồng, cao hơn so với năm 2021 là 42.214 triệu đồng. Nguyên nhân chuyển nguồn cao là do năm 2022 tinh phân bổ nguồn vốn sự nghiệp 3 chương trình mục tiêu quốc gia vào những tháng cuối năm, bên cạnh đó là các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện của các sở ban ngành chưa được đồng bộ, số kinh phí 3 chương trình mục tiêu quốc gia được cấp trong năm nhưng thực hiện không hết phải chuyển nguồn sang năm 2023 là: 28.588 triệu đồng. Ngoài ra, một số chế độ chính sách và nguồn cải cách tiền lương, nguồn tiết kiệm chi của huyện năm 2022 thực hiện chưa hết nhưng còn nhiệm vụ chi, được phép chuyển nguồn sang năm sau là 36.945 triệu đồng

- *Chi nộp trả ngân sách cấp trên*: 8.858 triệu đồng, nguyên nhân là do một số chế độ chính sách sau khi quyết toán ngân sách năm 2021, huyện xác định không còn nhiệm vụ chi nên đã nộp trả ngân sách cấp trên theo quy định.

- *Chi dự phòng ngân sách*: Tình hình sử dụng nguồn dự phòng trong năm của huyện là: 6.181,673 triệu đồng, trong đó : Chi cho phòng, chống dịch Covid -19: 1.871,73 triệu đồng, chi bổ sung cho công tác an ninh quốc phòng: 2.425,8 triệu đồng, chi đối ứng 3 chương trình mục tiêu quốc gia: 1.025 triệu đồng, chi cho công tác phòng chống thiên tai và các nhiệm vụ phát sinh ngoài dự toán đầu năm là: 859,139 triệu đồng .Cơ bản nguồn dự phòng ngân sách được thực hiện đúng Luật ngân sách Nhà nước năm 2015.

Năm 2022, tiếp tục thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) để tạo nguồn cải cách tiền lương là 11.000 triệu đồng, trong đó: Ngân sách cấp huyện là: 9.210 triệu đồng, cấp xã là: 1.790 triệu đồng.

Năm 2022, là năm đầu thực hiện thời kỳ ổn định ngân sách mới và thực hiện Luật ngân sách năm 2015 nên việc quản lý và điều hành ngân sách được thực hiện theo đúng quy định, cơ bản đáp ứng được các nhiệm vụ chi sự nghiệp và chi hoạt động quản lý nhà nước và các chế độ chính sách mới theo quy định hiện hành.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2022, UBND kính trình Hội đồng nhân dân huyện Khóa XII, kỳ họp thứ mười một xem xét phê duyệt.

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lãnh đạo VP;
- Phòng Tài chính – KH;
- Lưu VT-UB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Ksor Tin**

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 292/BC - UBND, ngày 07/07/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>471.542</b>	<b>617.404</b>	<b>145.188</b>	<b>130,9</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>39.185</b>	<b>41.826</b>	<b>2.641</b>	<b>107%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	19.855	7.259	(12.596)	37%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	19.330	34.567	15.237	179%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>432.357</b>	<b>531.648</b>	<b>99.291</b>	<b>123%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	430.140	428.549	(1.591)	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.217	103.100	100.883	4650%
<b>III</b>	<b>Thu tiền cấp dưới nộp lên</b>		<b>674</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>19.936</b>	<b>19.936</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>23.320</b>	<b>23.320</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>486.163</b>	<b>611.456</b>	<b>125.293</b>	<b>126%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>471.389</b>	<b>459.536</b>	<b>(11.853)</b>	<b>97%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	40.938	63.231	22.293	154%
2	Chi thường xuyên	418.912	379.754	(39.158)	91%
3	Dự phòng ngân sách	9.312	7.693	(1.619)	83%
4	Chi nộp trả NS cấp trên	550	8.858	8.308	
5	Chi nguồn tăng thu	1.677			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>14.774</b>	<b>85.386</b>	<b>70.612</b>	<b>578%</b>
1	Chi các chương trình MT quốc gia			-	
-	Chi các chương trình nông thôn mới			-	
+	Chi đầu tư phát triển			-	
+	Chi sự nghiệp			-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	14.774	85.386,3	70.612	578%
<b>III</b>	<b>Chi trích nộp 30% tiền đất</b>			-	
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>66.534</b>	<b>66.534</b>	
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ</b>		<b>5.948</b>	<b>5.948</b>	

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số: 29/BC - UBND ngày 07/07/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>462.386</b>	<b>599.576,0</b>	<b>129,7</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	30.029	30.513,79	101,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	432.357	531.648,3	123,0
-	Bổ sung cân đối ngân sách	430.140	428.549	99,6
-	Bổ sung có mục tiêu	2.217	103.100	4650,4
3	Thu kết dư		13.421	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		23.320	
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		674	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>462.386</b>	<b>599.328,6</b>	<b>129,6</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	391.088	396.889	101,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	71.298	148.510	208,3
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	71.298	70.624	99,1
-	Chi bổ sung có mục tiêu		77.886	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		45.744	
4	Chi nộp trả cấp trên		8.185	
<b>III</b>	<b>Kết dư</b>		<b>247,3</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>		<b>247,3</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>80.454</b>	<b>166.338,3</b>	<b>206,8</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.156	11.312,29	123,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	71.298	148.510	208,3
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	71.298	70.624	99,1
-	Thu bổ sung có mục tiêu		77.886	
3	Thu kết dư		6.516	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>80.454</b>	<b>160.637,8</b>	<b>199,7</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	80.454	139.175	173,0
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20.789	
3	Chi nộp trả cấp trên		674	
<b>III</b>	<b>Kết dư</b>		<b>5.700,4</b>	

## QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 292/BC - UBND, ngày 07/07/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	476.702	471.542	779.061,05	774.098,89	163,43	164,16
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	44.345	39.185	46.788,24	41.826,08	105,51	106,74
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	44.345	39.185	46.668,92	41.706,76	105,24	106,44
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)</b>	100	0	55,61	0,00	54,05	0,00
	- Thuế giá trị gia tăng	100		54,05		54,05	
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			1,56			
	- Thuế môn bài						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên						
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)</b>	300	0	196,25	194,61		
	- Thuế giá trị gia tăng	100		128,28	128,28		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30		32,13	30,49		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế môn bài						
	- Thuế tài nguyên	170		35,85	35,85		
	- Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước						
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)</b>	0	0	0,00	0,00		
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)</b>	16.100	16.100	8.269,03	8.117,98	51,36	50,42
	- Thuế giá trị gia tăng	14.950	14.950	7.472,55	7.321,70	49,98	48,97
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	450	450	306,49	306,49	68,11	68,11
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50	50	64,50	64,50	129,00	129,00
	- Thuế tài nguyên	650	650	425,50	425,29	65,46	65,43
	- Lệ phí môn bài				0,00		
<b>5</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	3.400	3.400	5.085,11	5.300,63	149,56	155,90
<b>6</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>						
<b>7</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	2.800	2.800	9.172,08	9.172,08	327,57	327,57
<b>8</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	2.200	1.500	2.499,25	1.702,31	227,34	113,49
	- Phí và lệ phí Trung ương + Tỉnh	700		796,94		113,85	
	- Phí và lệ phí huyện, xã, thị trấn	1.500	1.500	1.702,31	1.702,31	113,49	113,49
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	160		94,10			
<b>9</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>						
<b>10</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	30	30	83,68	83,68	278,94	278,94
<b>11</b>	<b>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</b>	20	20	642,07	642,07	3.210,35	3.210,35
	- Cấp Tỉnh						
	- Cấp Huyện	20	20	642,07	642,07		
<b>12</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	13.500	13.500	14.048,82	12.643,94	104,07	93,66
<b>13</b>	<b>Phí sử dụng đường bộ</b>						
<b>14</b>	<b>Thu vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý</b>	250					
<b>15</b>	<b>Thu bán tài sản nhà nước</b>			841,63	841,63		
<b>16</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
17	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>5.565</b>	<b>3.265</b>	<b>5.644,46</b>	<b>2.876,89</b>	<b>202,08</b>	<b>225,05</b>
	Thu phạt an toàn giao thông	2.565	265	2.463,59	375,43	96,05	141,67
-	- Cấp huyện thu	2.300		2.088,16		90,79	
-	- Cấp xã thu	265	265	375,43	375,43	141,67	141,67
-	- Thu khác và phạt hành chính	3.000	3.000	3.180,87	2.501,47	106,03	83,38
18	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>	<b>80</b>	<b>80</b>	<b>130,94</b>	<b>130,94</b>	<b>163,68</b>	<b>163,68</b>
19	<b>Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)</b>						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	<b>Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)</b>						
II	<b>Thu quản lý qua ngân sách</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>119,32</b>	<b>119,32</b>		
-	- Thu học phí						
-	- Thu bán hàng lâm sản tịch thu						
-	- Đóng góp XDCS hạ tầng			119,32	119,32		
B	<b>THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH</b>	<b>432.357</b>	<b>432.357</b>	<b>689.016,71</b>	<b>689.016,71</b>	<b>159,36</b>	<b>159,36</b>
I	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>432.357</b>	<b>432.357</b>	<b>680.158,54</b>	<b>680.158,54</b>	<b>157,31</b>	<b>157,31</b>
-	- Bổ sung cân đối	430.140	430.140	499.172,66	499.172,66	116,05	116,05
-	- Bổ sung có mục tiêu	2.217	2.217	180.985,88	180.985,88	8.163,55	8.163,55
-	- Bổ sung chênh lệch lương						
II	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>8.858,17</b>	<b>8.858,17</b>		
D	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>23.319,81</b>	<b>23.319,81</b>		
E	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>19.936,29</b>	<b>19.936,29</b>		

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 292/BC - UBND, ngày 07/07/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG</b>			
	<b>CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>471.542,0</b>	<b>611.456</b>	<b>130%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>471.542,0</b>	<b>474.872</b>	<b>101%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>52.176,0</b>	<b>66.485,3</b>	<b>127%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	52.176,0	66.485,3	127%
-	Chi quốc phòng		3.166	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		679	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.500	5.167	115%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình			
-	Chi sự nghiệp văn hóa			
-	Chi Bảo vệ môi trường		1.891	
-	Chi các hoạt động kinh tế	39.101	41.507	106%
-	Chi Thẻ dực thể thao			
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		13.076	
-	Chi đầu tư khác	8.575	1.000	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>410.051</b>	<b>391.836</b>	<b>96%</b>
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222.240	232.070	104,4%
2	Chi khoa học và công nghệ	400	233	58%
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>9.315</b>	<b>7.693</b>	<b>83%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>V</b>	<b>Chi nộp trả NS cấp trên</b>		<b>8.858</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi nguồn tăng thu</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MT</b>	-	<b>70.050</b>	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình MT quốc gia</b>	-	<b>45.215</b>	<b>0%</b>
1	Chi chương trình MTQG nông thôn mới		25.876	
+	Chi đầu tư phát triển		24.603	
+	Chi sự nghiệp		1.273	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		19.251	
+	Chi đầu tư phát triển		16.176	
+	Chi sự nghiệp		3.075	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		88	

+	<i>Chi đầu tư phát triển</i>		
+	<i>Chi sự nghiệp</i>		88
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>		<b>24.835</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>66.534</b>



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO  
LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số: 292/BC - UBND, ngày 07/07/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)
A	B	1	2,000000	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP (A+B)</b>	<b>471.542</b>	<b>611.456,226136</b>	<b>140.371</b>	<b>130%</b>
<b>A</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>471.542</b>	<b>602.598,057606</b>	<b>140.371</b>	<b>128%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>52.176</b>	<b>117.333,095207</b>	<b>65.157</b>	<b>225%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	52.176,0	117.333,095207	65.157	225%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.500	5.166,800000	667	115%
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng		3.166,000000	3.166	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		678,740000	679	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin			-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường		1.890,905000	1.891	
-	Chi Thẻ dục thể thao			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	39.101	92.354,537207	53.254	236%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		13.076,113000	13.076	
-	Chi bảo đảm xã hội			-	
-	Chi đầu tư khác	8.575	1.000,000000	(7.575)	
2	Chi đầu tư phát triển khác			-	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>410.051</b>	<b>418.731,249368</b>	<b>8.680</b>	<b>102%</b>
-	Chi quốc phòng	4.792	8.230,538234	3.439	172%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.018	4.716,267853	1.698	156%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222.240	232.069,695330	9.830	104%
-	Chi Khoa học và công nghệ	400	232,574900	(167)	58%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình		981,604650	982	
-	Chi Văn hóa thông tin	4.421	5.053,178328	632	114%
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.000	922,150000	(78)	92%
-	Chi Thẻ dục thể thao	1.170	1.336,699960	167	114%
-	Chi Bảo vệ môi trường	2.218	1.649,968009	(568)	74%
-	Chi các hoạt động kinh tế	26.634	26.822,517363	189	101%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	97.244	107.376,386289	10.132	110%
-	Chi Bảo đảm xã hội	36.231	27.288,905652	(8.942)	75%
-	Chi khác	10.683	2.050,762800	(8.632)	19%
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>9.315</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>		<b>66.533,713031</b>	<b>66.534</b>	
<b>B</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>8.858,168530</b>	<b>8.858</b>	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 292/BC - UBND, ngày 04/7/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2022	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>471.542</b>	<b>391.088</b>	<b>80.454</b>	<b>611.456</b>	<b>450.818</b>	<b>160.638</b>	130%	115%	200%
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>469.325</b>	<b>388.871</b>	<b>80.454</b>	<b>474.872</b>	<b>387.826</b>	<b>87.046</b>	101%	100%	108%
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>52.176</b>	<b>48.027</b>	<b>4.149</b>	<b>66.485</b>	<b>63.231</b>	<b>3.254</b>	127%	132%	78%
1	Chi đầu tư cho các dự án	34.601	34.601		57.599	54.345	3.254	166%	157%	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	12.000	4.500		5.167	5.167		43%	115%	
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
2	Chi ĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất	9.000	4.851	4.149	8.886	8.886		99%	183%	0%
3	Chi đầu tư phát triển khác	8.575	8.575		-					
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>407.834</b>	<b>333.040</b>	<b>74.794</b>	<b>391.836</b>	<b>310.229</b>	<b>81.607</b>	96%	93%	109%
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	222.240	221.620	620	231.036	231.036	1.034	104%	104%	167%
2	Chi khoa học và công nghệ	400	400		233	233		58%	58%	
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>9.315</b>	<b>7.804</b>	<b>1.511</b>	<b>7.693</b>	<b>6.182</b>	<b>1.511</b>	83%	79%	100%
<b>IV</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	-								
<b>V</b>	<b>Chi nguồn tăng thu</b>	-								
<b>VI</b>	<b>Chi nộp trả NS cấp trên</b>	-			8.858	8.185	674			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>2.217</b>	<b>2.217</b>	-	<b>70.050</b>	<b>17.248</b>	<b>52.803</b>	3160%	778%	
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	-			<b>45.156</b>	<b>1.837</b>	<b>43.318</b>			
1	Chi chương trình MTQG nông thôn mới				25.876	42	25.834			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				19.191	1.707	17.485			

3	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				88	88				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	2.217	2.217		24.895	15.410	9.484	1123%	695%	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			66.534	45.744	20.789			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

Biểu mẫu số 54

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Báo cáo số: 292/BC - UBND, ngày 07/07/2023 của UBND huyện)

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Quyết toán							Đơn vị: Triệu đồng			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	So sánh (%)		
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>587.964</b>	<b>46.142</b>	<b>32.742</b>	<b>392.947</b>	<b>47.463</b>	<b>68.669</b>	<b>611.456</b>	<b>76.555</b>	<b>414.354</b>	<b>45.156</b>	<b>40.779</b>	<b>4.377</b>	<b>66.534</b>	<b>104%</b>	<b>97%</b>	<b>94%</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>439.454</b>	<b>41.993</b>	<b>22.827</b>	<b>326.472</b>	<b>39.852</b>	<b>8.309</b>	<b>396.889</b>	<b>63.231</b>	<b>331.821</b>	<b>1.837</b>	<b>-</b>	<b>1.837</b>	<b>-</b>	<b>90%</b>	<b>98%</b>	<b>91%</b>
<b>1</b>	<b>Các đơn vị dự toán NSH</b>	<b>114.888</b>	<b>2.729</b>	<b>6.322</b>	<b>91.867</b>	<b>5.660</b>	<b>8.309</b>	<b>95.469</b>	<b>8.801</b>	<b>84.831</b>	<b>1.837</b>	<b>-</b>	<b>1.837</b>	<b>-</b>	<b>90%</b>	<b>98%</b>	<b>91%</b>
	- Văn phòng Huyện ủy	9.997			9.153	844		9569		84.831	1.837		1.837		83%	97%	87%
	- VP HĐND - UBND	9.441			7.565	1.876		8830		8830					96%		96%
	- Phòng NN & PTNT	8.489			8.396	-1.574	550	7201	1.105	6096					94%		94%
	- Phòng Tư pháp	365		1.117	335	30		365		365					85%		89%
	- Phòng Kinh tế & Hạ tầng	3.153			3.056	97		2962		2962					100%		100%
	- Phòng Tài Chính - KH	1.355			1.095	7	253	1091		1049			42		94%		94%
	- Phòng Giáo dục	12.353			11.988	365		12089		12089			42		81%		95%
	- Phòng LĐ- TBXH	43.574			36.126	2.095	5.353	29567		28768	799		799		98%		98%
	- Phòng Văn hóa & TT	1.499			453	634	412	1217		1021	196		195.51		68%		75%
	- Phòng Tài nguyên - MT	11.469	2.729	5.205	4.043	-509		10871	7.696	3176					81%		94%
	- Phòng Nội vụ	3.480			3.201	279		3054		3054					95%	97%	90%
	- Thanh tra huyện	1.095			755	341		1095		1095					88%		88%
	- Phòng Dân tộc	1.542			815	34	693	1367		778	589				100%		100%
	- UB Mặt trận huyện	1.766			1.655	112		1738		1738			588.80		89%		92%
	- Huyện đoàn	963			530	433		948		948					98%		98%
	- Hội Phụ nữ	1.905			682	175	1.048,00	1068		857	212				98%		98%
	- Hội Nông dân	1.203			1.088	116		1202		1.202			211.90		56%		100%
	- Hội cựu chiến binh	567			415	153		567		567					100%		100%
	- Hội chữ thập đỏ	277			228	49		277		277					100%		100%
	- Hội người cao tuổi	119			73	46		118		118					100%		100%
	- Hội nạn nhân chất độc da cam	101			73	29		97		97					100%		100%
	- Hội Cựu thanh niên xung phong	99			73	26		98		98					96%		96%
	- Hội Khuyến học	78			73	5		78		78					100%		100%
<b>2</b>	<b>Các đơn vị sự nghiệp giáo dục</b>	<b>240.800</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>218.824</b>	<b>21.976</b>	<b>-</b>	<b>218.824</b>	<b>-</b>	<b>218.824</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>100%</b>	<b>-</b>	<b>100%</b>
	- Trường Mầm non Sao Mai (	4.940			4375	564		4375		4375					91%		91%
	- Trường Mẫu Giáo Xã Chư R	4.428			4100	328		4100		4100					89%		89%
	- Trường Mẫu Giáo Xã Ia Rsa	3.886			3555	331		3555		3555					93%		93%
	- Trường Mẫu Giáo Xã Phú C	2.166			2135	32		2135		2135					91%		91%
	- Trường Mẫu Giáo Bình Min	2.900			2690	210		2690		2690					99%		99%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Quyết toán					So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Trường Mẫu Giáo Xã Ia Mla	1.808			1752	57		1752		1752	-				97%		97%
-	Trường Mầm Non Bán Trú	2.808			2864	-55		2864		2864	-				102%		102%
-	Trường Mầm Non Sơn Ca	3.025			3029	-4		3029		3029	-				100%		100%
-	Trường Mẫu Giáo Chư Ngọc	3.325			2877	448		2877		2877	-				87%		87%
-	Trường Mầm non Vành Khu	3.550			3190	360		3190		3190	-				90%		90%
-	Trường Mẫu Giáo Krông Nă	2.266			2098	169		2098		2098	-				93%		93%
-	Trường Mẫu Giáo Đất Bằng	3.366			2910	456		2910		2910	-				86%		86%
-	Trường Mẫu Giáo Ban Mai	3.754			3525	229		3525		3525	-				94%		94%
-	Trường Mẫu Giáo Ia Rmok	5.042			4417	625		4417		4417	-				88%		88%
-	Trường Mẫu Giáo Chư Drăn	4.897			4159	738		4159		4159	-				85%		85%
-	Trường Tiểu Học Xã Uar	6.113			5501	612		5501		5501	-				90%		90%
-	Trường Th Trần Quốc Toản	5.483			5117	365		5117		5117	-				93%		93%
-	Trường Tiểu Học Xã Chư N	7.731			6692	1.039		6692		6692	-				87%		87%
-	Trường Tiểu Học Ia Mlah	4.203			3950	253		3950		3950	-				94%		94%
-	Trường Tiểu Học và THCS	9.562			8494	1.067		8494		8494	-				89%		89%
-	Trường Tiểu Học Nay Der	9.556			8598	958		8598		8598	-				90%		90%
-	Trường Tiểu Học Trưng Vu	8.707			7563	1.144		7563		7563	-				87%		87%
-	Trường Tiểu Học Số 1 Phú	5.277			4971	307		4971		4971	-				94%		94%
-	Trường Tiểu Học Kim Đồng	6.517			5967	550		5967		5967	-				92%		92%
-	Trường Tiểu Học Trần Quốc	7.784			7084	700		7084		7084	-				91%		91%
-	Trường Tiểu Học Số 2 Chư	3.583			3334	249		3334		3334	-				93%		93%
-	Trường Tiểu Học Xã Chư G	9.202			8173	1.029		8173		8173	-				89%		89%
-	Trường Tiểu Học Xã Chư R	7.744			6667	1.077		6667		6667	-				86%		86%
-	Trường TH Nguyễn Tất Thà	4.658			4480	178		4480		4480	-				96%		96%
-	Trường Tiểu Học Đất Bằng	7.379			6502	877		6502		6502	-				88%		88%
-	Trường Tiểu Học Xã Ia Rm	9.062			8268	795		8268		8268	-				91%		91%
-	Trường Thes Lương Thế Vi	3.846			3633	212		3633		3633	-				94%		94%
-	Trường PTDIBT Thes Ia R	6.908			6088	820		6088		6088	-				88%		88%
-	Trường Thes Lê Quý Đôn	6.769			6198	571		6198		6198	-				92%		92%
-	Trường Thes Lê Hồng Phon	4.051			3722	328		3722		3722	-				92%		92%
-	Trường Thes Dân Tộc Nội T	5.614			5510	104		5510		5510	-				98%		98%
-	Trường Thes Nguyễn Bình K	5.907			6140	-233		6140		6140	-				104%		104%
-	Trường Thes Kpã Klong	4.073			3688	385		3688		3688	-				91%		91%
-	Trường Thes Nguyễn Trãi	5.327			4729	598		4729		4729	-				89%		89%
-	Trường Thes Xã Đất Bằng	4.934			4479	456		4479		4479	-				91%		91%
-	Trường Thes Lê Lợi	2.166			2058	108		2058		2058	-				95%		95%
-	Trường Thes Phan Bội Châu	2.415			2441	-26		2441		2441	-				101%		101%
-	Trường Thes Lý Tự Trọng	5.369			5052	317		5052		5052	-				94%		94%
-	Trường Thes Nguyễn Huệ	7.407			6580	827		6580		6580	-				89%		89%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (I)					Quyết toán						So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Trường THCS Ngô Quyền	4.963			4421	542		4421									
-	Tung tâm GDNN và GDTX	4.558			3682	875		3682		4421	-				89%		89%
-	TT bồi dưỡng chính trị	1.773			1366	406		1366		3682	-				81%		81%
<b>3</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>80.339</b>	<b>39.264</b>	<b>15.505</b>	<b>15.781</b>	<b>9.789</b>	<b>-</b>	<b>79.448</b>	<b>53.430</b>	<b>1366</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>77%</b>	<b>-</b>	<b>77%</b>
-	Trung tâm VH TT TT	5.743			2100	3.642		5668							99%	98%	102%
-	Trung tâm DVNN	4.835			4528	307		4275		5668	-				99%		99%
-	BQLKT các CT thủy lợi	1.989			800	1.189		1989		4275	-				88%		88%
-	Đội CTGT (SNGT+SNTC)	11.589		2.700	5200	3.689		9969	2.676	1989	-				100%		100%
-	BQL xây dựng cơ bản huyện	52.071			0	2		50756	50.754	7293	-				86%		82%
-	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.673	39.264	12.805						2	-				97%		92%
-	Công an huyện	2.439			1673	0		4417		4417	-				264%		264%
<b>4</b>	<b>Các đơn vị được hỗ trợ</b>	<b>3.426</b>	<b>-</b>	<b>1.000</b>	<b>1480</b>	<b>959</b>	<b>-</b>	<b>2374</b>	<b>1.000</b>	<b>2374</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>97%</b>	<b>-</b>	<b>97%</b>
-	Thống kê huyện	16				16		3148	1.000	2148	-						
-	Ngân hàng chính sách	1.000		1.000				16		16	-				100%		100%
-	Hạt Kiểm lâm	203						1000	1.000		-						
-	Kho bạc Nhà nước huyện	3				203		203		203	-						
-	Thị hành án Dân sự	10				3		3		3	-				100%		100%
-	Tòa án nhân dân	9				10		10		10	-				100%		100%
-	Trung tâm y tế	1.877				9		9		9	-				100%		100%
-	Nhà khách huyện	1				1.877		1599		1599	-				100%		100%
-	Trạm nước sinh hoạt	36				1		1		1	-				85%		85%
-	Liên đoàn lao động huyện	110				36		36		36	-				100%		100%
-	Văn phòng đã ký đất đai	62				110		110		110	-				100%		100%
-	Trường Chu văn An	46				62		62		62	-				100%		100%
-	Trường Nguyễn Du	30				46		46		46	-				100%		100%
-	Trường Đinh Tiên Hoàng	24				30		30		30	-						
<b>II</b>	<b>CHI CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>	<b>148.510</b>	<b>4.149</b>	<b>9.915</b>	<b>66.475</b>	<b>7.611</b>	<b>60.360</b>	<b>139175</b>	<b>13.324</b>	<b>82.533</b>	<b>43.318</b>	<b>40.779</b>	<b>2.540</b>	<b>-</b>	<b>94%</b>	<b>95%</b>	<b>111%</b>
1	TT. Phú Túc	8.639	693	3.195	4.238	414	98	11123	3.748	7.375	-				94%	95%	111%
2	Xã Iar Sai	11.942	-		5.586	341	6.016	10166		6.163	4.003	3.842,70	160,18		129%		159%
3	Xã Ia RSrom	11.722	720	493	4.520	681	5.309	12102	1.778	6.322	4.003	3.842,96	160,06		85%		104%
4	Xã Chư Gu	9.347	576		4.667	227	3.877	8991	28	5.918	3.045	2.381,02	664,00		103%		122%
5	Xã Đất Bằng	11.616	72		4.816	541	6.187	9499	-	5.221	4.278	4.114,66	163,17		96%		121%
6	Xã Ia MLáh	5.566	108		4.251	219	988	5684	-	4.805	879	669,799	209		82%		97%
7	Xã Chư DRăng	13.133	130	1.762	5.350	390	5.502	12083	1.943	6.137	4.003	3.842,84	160,18		102%		107%
8	Xã Phú Cản	7.043	252	1.070	4.353	380	988	7341	1.328	5.133	879	670,368	209		92%		107%
9	Xã Ia DRéh	12.421	-	562	4.854	567	6.438	10293	604	5.445	4.244	4.079,96	164,00		104%		108%
															83%		100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG (bổ sung trong năm)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyên nguồn ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)
			Giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Giao đầu năm	Bổ sung trong năm					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
10	Xã Iar Møk	12.968	22	907	5.268	827	5.944	11337	950	6.102	4.285	4.122,00	163,00		87%	102%	100%
11	Xã Chư Ngọc	11.988	209	948	5.184	256	5.391	10843	1.014	5.824	4.004	3.841,32	163,00		90%	88%	107%
12	Xã Uar	7.862	144	280	4.422	145	2.871	6684	285	4.958	1.440	1.415,37	25		85%		109%
13	Xã Chư RCăm	13.578	1.224	699	4.061	2.403	5.193	13622	1.645	7.974	4.003	3.842,59	160,00		100%		123%
14	Xã Krông Năng	10.685	-		4.906	220	5.559	9.408	-	5.155	4.252	4.112,99	139,16		88%		101%
<b>IV</b>	<b>Chuyển trả cấp trên</b>							<b>8.858</b>									
<b>V</b>	<b>CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU</b>	-						<b>66.534</b>						<b>66.534</b>			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHI TIẾT TỪNG XÃ NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 292/BC - UBND, ngày 07/07/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG		Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó						
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16-41</i>	<i>17-52</i>	<i>18-83</i>
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>148.510</b>	<b>56.527</b>	<b>91.983</b>	<b>160.638</b>	<b>13.324</b>	-	-	<b>82.533</b>	<b>1.034</b>	-	<b>43.318</b>	<b>40.779</b>	<b>2.540</b>	<b>674</b>	<b>20.789</b>	<b>108%</b>	-	<b>90%</b>
1	TT. Phú Túc	8.639	3.888	4.751	11.815	3.748			7.375	116		-				692	137%	96%	155%
2	Xã Iar Sai	11.942	4.138	7.804	12.822				6.163	68		4.003	3.842,70	160,18		2.656	107%		79%
3	Xã Ia RSrom	11.722	5.329	6.394	13.806	1.778			6.322	88		4.003	3.842,96	160,06		1.704	118%	33%	99%
4	Xã Chư Gu	9.347	2.959	6.388	9.825	28			5.918	72		3.045	2.381,02	664,00		834	105%	1%	93%
5	Xã Đát Bàng	11.616	4.188	7.429	11.645	-			5.221	44		4.278	4.114,66	163,17	160	1.986	100%	0%	70%
6	Xã Ia MLáh	5.566	779	4.787	6.158	-			4.805	85		879	669,799	209	206	268	111%	0%	100%
7	Xã Chư DRăng	13.133	6.052	7.081	14.154	1.943			6.137	98		4.003	3.842,84	160,18		2.071	108%	32%	87%
8	Xã Phú Cản	7.043	1.993	5.051	7.757	1.328			5.133	62		879	670,368	209		416	110%	67%	102%
9	Xã Ia DRéh	12.421	4.677	7.744	12.712	604			5.445	82		4.244	4.079,96	164,00	187	2.233	102%		70%
10	Xã Iar Mọk	12.968	5.067	7.901	13.216	950			6.102	82		4.285	4.122,00	163,00		1.879	102%	19%	77%
11	Xã Chư Ngọc	11.988	5.182	6.806	12.366	1.014			5.824	84		4.004	3.841,32	163,00		1.524	103%	20%	86%
12	Xã Uar	7.862	2.135	5.727	8.430	285			4.958	67		1.440	1.415,37	25	121	1.625	107%	13%	87%
13	Xã Chư RCăm	13.578	6.026	7.553	15.181	1.645			7.974	23		4.003	3.842,59	160,00		1.560	112%	27%	106%
14	Xã Krông Năng	10.685	4.116	6.569	10.750	-			5.155	63		4.252	4.112,99	139,16		1.343	101%		78%





**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022**  
(Kèm theo Báo cáo số: 292/BC - UBND, ngày 07/07/2023 của UBND huyện)

Biểu mẫu số 61

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										Đơn vị: Triệu đồng		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						So sánh (%)			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng cộng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài	Tổng cộng						
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	<b>TỔNG CỘNG:</b>	<b>69.365</b>	<b>42.463</b>	<b>26.902</b>	<b>45.156</b>	<b>40.779</b>	<b>4.377</b>	<b>45.156</b>	<b>40.779</b>	<b>40.779</b>	-	<b>4.377</b>	<b>4.377</b>	-	<b>65%</b>	<b>96%</b>	<b>16%</b>
<b>A</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới</b>	<b>26.674</b>	<b>24.614</b>	<b>2.060</b>	<b>25.876</b>	<b>24.603</b>	<b>1.273</b>	<b>25.876</b>	<b>24.603</b>	<b>24.603</b>	-	<b>1.273</b>	<b>1.273</b>	-			
<b>I</b>	<b>Đơn vị cấp huyện</b>	<b>600</b>	-	<b>600</b>	<b>42</b>	-	<b>42</b>	<b>42</b>	-	-	-	<b>42</b>	<b>42</b>	-	<b>7%</b>		<b>7%</b>
1	Phòng Nông nghiệp -PTNT	550		550	-		0	-				0			0%		0%
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	50		50	42	-	42	42	-	-	-	42	42		85%		85%
<b>II</b>	<b>Đơn vị xã</b>	<b>26.074</b>	<b>24.614</b>	<b>1.460</b>	<b>25.834</b>	<b>24.603</b>	<b>1.231</b>	<b>25.834</b>	<b>24.603</b>	<b>24.603</b>	-	<b>1.231</b>	<b>1.231</b>	-	<b>99%</b>	<b>100%</b>	<b>84%</b>
1	Xã Phú Cần	880	671	209	879	670	209	879	670	670		209	209		100%	100%	100%
2	Xã Ia Mlah	880	671	209	879	670	209	879	670	670		209	209		100%	100%	100%
3	Xã Uar	880	671	209	696	671	25	696	671	671		25	25		79%	100%	12%
4	Xã Chư gu	1.951	1.343	608	1.929	1.341	588	1.929	1.341	1.341		588	588		99%	100%	97%
5	Xã Chư Reăm	2.387	2.362	25	2.387	2.362	25	2.387	2.362	2.362		25	25		100%	100%	100%
6	Xã Ia Rsai	2.387	2.362	25	2.387	2.362	25	2.387	2.362	2.362		25	25		100%	100%	100%
7	Xã Chư ngọc	2.387	2.362	25	2.386	2.361	25	2.386	2.361	2.361		25	25		100%	100%	100%
8	Xã Ia Rstrom	2.387	2.362	25	2.387	2.362	25	2.387	2.362	2.362		25	25		100%	100%	100%
9	Xã Chư Drăng	2.387	2.362	25	2.387	2.362	25	2.387	2.362	2.362		25	25		100%	100%	100%
10	Xã Ia Rmok	2.387	2.362	25	2.386	2.361	25	2.386	2.361	2.361		25	25		100%	100%	100%
11	Xã Đát Bắng	2.387	2.362	25	2.386	2.361	25	2.386	2.361	2.361		25	25		100%	100%	100%
12	Xã Ia dreh	2.387	2.362	25	2.384	2.359	25	2.384	2.359	2.359		25	25		100%	100%	100%
13	Xã Krông Năng	2.387	2.362	25	2.360	2.360		2.360	2.360	2.360		-			100%	100%	100%
<b>B</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững</b>	<b>3.277</b>	-	<b>3.277</b>	<b>88</b>	-	<b>88</b>	<b>88</b>	-	-	-	<b>88</b>	<b>88</b>	-	-	-	-

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng cộng	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
<b>I</b>	<b>Đơn vị cấp huyện</b>	<b>1.529</b>	<b>0</b>	<b>1.529</b>	<b>88</b>	<b>0</b>	<b>88</b>	<b>88</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>88</b>	<b>88</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Phòng Lao động TBXH	1.315		1.315	88		88	88				88	88				
2	Phòng văn hóa - TT	214		214													
<b>II</b>	<b>Đơn vị xã, thị trấn</b>	<b>1.748</b>	<b>-</b>	<b>1.748</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	TT phú túc	98		98													
2	Xã Phú Cần	109		109													
3	Xã Chư gu	121		121													
4	Xã Chư Rcâm	131		131													
5	Xã Ia Rsai	131		131													
6	Xã Ia Rsrom	121		121													
7	Xã Uar	109		109													
8	Xã Chư Drăng	131		131													
9	Xã Ia Rmok	142		142													
10	Xã Ia dreh	131		131													
11	Xã Krông Năng	142		142													
12	Xã Chư ngọc	131		131													
13	Xã Ia Mlah	109		109													
14	Xã Đất Bông	142		142													
<b>C</b>	<b>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>39.414</b>	<b>17.849</b>	<b>21.565</b>	<b>19.191</b>	<b>16.176</b>	<b>3.016</b>	<b>19.191</b>	<b>16.176</b>	<b>16.176</b>	<b>-</b>	<b>3.016</b>	<b>3.016</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Đơn vị cấp huyện</b>	<b>6.589</b>	<b>-</b>	<b>6.589</b>	<b>1.707</b>	<b>-</b>	<b>1.707</b>	<b>1.707</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.707</b>	<b>1.707</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Phòng Lao động - TB&XH	4.038		4.038.00	710.59		710.59	710.59				710.59	710.59				
2	Phòng dân tộc	693		693.00	588.80		588.80	588.80				588.80	588.80				
3	Hội Phụ nữ	1.048		1.048.00	211.90		211.90	211.90				211.90	211.90				
4	Phòng VH&TT	237		237.00	195.51		195.51	195.51				195.51	195.51				
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	203		203.00	0.00		0.00	0.00				0.00	0.00				
6	Phòng Giáo dục - Đào tạo	370		370.00	0.00		0.00	0.00				0.00	0.00				
<b>II</b>	<b>Đơn vị xã, thị trấn</b>	<b>32.825</b>	<b>17.849</b>	<b>14.976</b>	<b>17.485</b>	<b>16.176</b>	<b>1.309</b>	<b>17.485</b>	<b>16.176</b>	<b>16.176</b>	<b>-</b>	<b>1.309</b>	<b>1.309</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng cộng	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
1	Xã Krông Năng	3.032	1.754	1.278,80	1.892,08	1.752,92	139,16	1.892,08	1.752,92	1.752,92		139,16	139,16				
2	Xã Ia Dreh	3.923	1.754	2.169,80	1.859,83	1.720,83	139,00	1.859,83	1.720,83	1.720,83		139,00	139,00				
3	Xã Ia Rmok	3.416	1.776	1.639,90	1.898,69	1.760,69	138,00	1.898,69	1.760,69	1.760,69		138,00	138,00				
4	Xã Chư Drăng	3.132	1.799	1.333,90	1.616,11	1.480,92	135,18	1.616,11	1.480,92	1.480,92		135,18	135,18				
5	Xã Ia Rsuom	2.801	1.754	1.047,50	1.616,02	1.480,96	135,06	1.616,02	1.480,96	1.480,96		135,18	135,18				
6	Xã Chư Rcâm	2.795	1.741	1.053,90	1.615,82	1.480,82	135,00	1.615,82	1.480,82	1.480,82		135,00	135,00				
7	Xã Ia Rsai	3.499	1.776	1.723,20	1.616,17	1.480,98	135,18	1.616,17	1.480,98	1.480,98		135,18	135,18				
8	Xã Đát Bông	3.661	1.754	1.907,30	1.891,44	1.753,27	138,17	1.891,44	1.753,27	1.753,27		138,17	138,17				
9	Xã Chư Ngọc	2.875	1.664	1.211,30	1.617,89	1.479,89	138,00	1.617,89	1.479,89	1.479,89		138,00	138,00				
10	Xã Uar	1.883	1.040	843,10	744,60	744,60	0,00	744,60	744,60	744,60		0,00	0,00				
11	Xã Chư Gu	1.807	1.040	767,30	1.116,00	1.040,00	76,00	1.116,00	1.040,00	1.040,00		76,00	76,00				

Phụ lục số: 03

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THU - CHI NĂM 2022  
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP**

(Kèm theo Báo cáo số: 22/BC - UBND, ngày 07/07/2023 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng

Số	Tên	Dự toán	Số thực hiện	Trong đó			So	Số thực hiện	Trong đó		So	Tồn	Ghi
				Kết dư	Thu SN	Thu hỗ trợ NS			Chi SN	Chi HT			
TT	đơn vị	Thu - chi	thu	5	6	7	sánh	chi	Chi SN	Chi HT	sánh	KD	chú
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=6/3	9	10	11	12=10/3	13	14
1	Trạm nước SH	5.600	5.564	220	5.344		95%	5.401	5.401		96%	163	
2	Nhà khách huyện	560	309	13	295	1	53%	290	289	1	52%	18	
3	Ban QL dự án ĐTX	2.167	2.167	469	2.167	2		1.519	1.517	2		648	
4	Đội XDGT và DVE	3.584	3.584	265	3.584		100%	3.302	3.302		92%	282	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.911</b>	<b>11.623</b>	<b>967</b>	<b>11.390</b>	<b>3</b>	<b>96%</b>	<b>10.512</b>	<b>10.509</b>	<b>3</b>	<b>88%</b>	<b>1.111</b>	